

Bản án số: 37/2023/DS-ST

Ngày: 6/7/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ, hội*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Sô Phép

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Tiến

2. Bà Đoàn Thị Liễu

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 6 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 109/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021, về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ, hội*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Bà Phạm Thị M (O), sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà P7 căn 10, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

1.2 Bà Trần Thị Bích C, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà P17 căn 13 đường 3, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

1.3 Bà Nguyễn Thị Minh Đ (B), sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 23 đường P, khu phố 1, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

1.4 Bà Nguyễn Thị T (Dì T), sinh năm 1972 (vắng mặt)

Nơi thường trú: Số 91/10/30, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ hiện nay: Số nhà C7 – C8, đường L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho bà Phan Thị N, sinh năm: 1979; theo giấy ủy quyền 14/6/2023 (có mặt)

Nơi thường trú: Số 91/10/28, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

1.5 Bà Võ Thị X (M), sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà P4 căn 41, đường 3, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Quốc C, thuộc văn phòng luật sư Trần Minh H – Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: - Ông Lại Â, sinh năm 1965 (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 45/42, đường L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lại Thị Kim O, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà B10 - 14 – 15, đường K, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn đề ngày 25/02/2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các đồng nguyên đơn bà Phạm Thị M, bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị Bích C, bà Nguyễn Thị Minh Đ, bà Võ Thị X cùng trình bày: Giữa các đồng nguyên đơn và vợ chồng ông Â, bà H là đồng hương cùng quê với nhau nên vào khoảng năm 2011 bà H trực tiếp điện thoại rủ chúng tôi tham gia chơi hụi, sau đó hai bên đã chơi hụi với nhau, chơi mãi rồi chơi tiếp (tất cả các dây hụi trước năm 2018 các bên đã tất toán xong hết). Vào ngày 16/5/2018 dương lịch (nhằm ngày 02/4/2018 âm lịch) chúng tôi bà M, bà C, bà Đạo, bà Xanh tiếp tục tham gia mỗi người là một phần của dây hụi 20.000.000 đồng do vợ chồng ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H làm chủ hụi, hụi có 30 phần, hụi xổ vào ngày 02 âm lịch hàng tháng, hụi mãi vào tháng 9 năm 2020, người đi gom tiền hụi là Lại Thị Kim O (con gái ông Â, bà H). Ông Ân, bà H thu tiền thảo mỗi lần xổ hụi là 10.000.000 đồng. Dây hụi xổ được 21 lần, còn lại 09 lần chưa xổ thì bế hụi và việc xổ hụi tại nhà ông Â, bà H. Sau khi xổ hụi lần thứ 21 vào ngày 19/01/2020 dương lịch (nhằm ngày 25/12/2019 âm lịch) ông Â, bà H và chị O tự tuyên bố bế hụi. Như vậy chúng tôi đóng tiền hụi cho ông Â, bà H được 21 lần với tổng cộng số tiền gốc 284.200.000 đồng, mỗi lần sổ hụi chúng tôi đều ghi vào sổ theo dõi. Từ khi bế hụi đến nay chúng tôi đã nhiều lần yêu cầu ông Â, bà H trả lại số tiền trên nhưng đến nay không trả.

Bà T tham gia chơi 02 phần, phần hụi thứ nhất đã hốt được 180.000.000 đồng; phần hụi thứ 2 xổ được 21 lần, còn lại 09 lần chưa xổ. Sau khi xổ hụi lần thứ 21 thì ngày 19/01/2020 dương lịch (nhằm ngày 25/12/2019 âm lịch) ông Â, bà H và chị O tự tuyên bố bế hụi. Như vậy tôi đóng tiền hụi cho ông Â, bà H được 21 lần tổng cộng số tiền là 284.200.000 đồng trừ dây hụi đã hốt 180.000.000 đồng, còn nợ lại 104.200.000 đồng. Từ khi bế hụi đến nay tôi đã nhiều lần yêu cầu ông Â, bà H trả lại số tiền trên nhưng đến nay không trả.

Bà M, bà C, bà T, bà Đ, bà X xác định chủ hụi là ông Â, bà H không phải chị O. Chúng tôi là dân buôn bán kinh doanh thấy vợ chồng ông Â, bà H có tài sản thì mới chơi hụi, lúc chơi hụi ông Â, bà H có 06 chiếc ghe đánh bắt hải sản, 01 nhà lầu và 01 nhà cấp 4; còn chị O không có tài sản gì, sống bên chồng, nếu chị O làm chủ hụi chúng tôi sẽ không chơi. Lúc chơi hụi với nhau bà H giới thiệu cho chúng tôi

biết chị O là con gái bà H sẽ đi thu gom tiền hui. Do đó tôi khẳng định chủ hui là ông Â, bà H. Sau khi bề hui vợ chồng ông Â, bà H có đến nhà chúng tôi xin trả dần và nói chị O đã bỏ trốn, lúc đó chúng tôi kêu vợ chồng ông Â, bà H ký vào biên nhận nhưng vợ chồng ông Â, bà H không đồng ý nên chúng tôi mới không chấp nhận cho trả dần và không bỏ lãi suất.

Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lại Â và bà Nguyễn Thị H trả số tiền hui gốc cho bà M, bà C, bà Đ, bà X là 284.200.000 đồng, trả số tiền hui gốc cho bà T là 105.850.000 đồng. Yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm, từ ngày 19/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm; yêu cầu trả số tiền trên 01 lần, không đồng ý cho trả dần.

* Tại bản tự khai ngày 25/4/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Con gái lớn của tôi là Lại Thị Kim O đã lập gia đình vào năm 2010 và ở cùng gia đình chồng. Chồng tôi làm nghề tài công đánh bắt cá hơn mười năm nay, quanh năm suốt tháng đều ở trên biển, còn tôi thì bị tai biến ở nhà và thường xuyên đi bệnh viện điều trị, tôi bị tai biến hơn mười năm nay. Cho nên hai vợ chồng tôi không trực tiếp mở dây hui ngày 02/4/2018 âm lịch, dây hui này do Lại Thị Kim O và các hui viên chơi với nhau và chính O cũng là người đi thu gom hui. Việc trên sổ hui ghi tên chủ hui là “H Â” là để dễ nhớ. Do vậy Phạm Thị M, Trần Thị Bích C, Nguyễn Thị Minh Đ, Nguyễn Thị T, Võ Thị X yêu cầu hai vợ chồng tôi trả lại tiền hui là không có cơ sở và tôi không đồng ý. Bà H không có điện thoại kêu các nguyên đơn tham gia chơi hui, hui này O làm chủ hui, vợ chồng tôi không biết và không liên quan. Hiện nay hoàn cảnh O gặp rất nhiều khó khăn nên vợ chồng tôi đồng ý hỗ trợ O trả tiền hui cho các nguyên đơn nhưng xin trả số tiền hui gốc, xin bỏ phần tiền lãi và xin trả dần mỗi tháng 01 triệu đồng cho mỗi nguyên đơn.

* Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Lại Â trình bày: Tôi làm nghề ghe biển từ năm 1994 đến nay thường xuyên đi biển không có ở nhà còn vợ ông bà H thì bị bệnh tai biến cách đây gần 17 năm, hơn nửa vợ chồng tôi từ nào tới giờ chưa bao giờ làm chủ hui và cũng không biết chơi hui như thế nào. Từ khi con gái tôi lấy chồng thì sống bên chồng và làm chủ hui, vợ chồng tôi không có tham gia. Mỗi lần con tôi mở hui thì vợ tôi cũng có tham gia chơi một phần hoặc 02 phần gì đó, chứ chưa bao giờ làm chủ hui. Việc O lấy tên chủ hui là “H Â” thì tôi có biết và khi xổ hui thỉnh thoảng tôi đi biển về thì có gặp O xổ hui ở nhà tôi, còn lúc nào tôi đi biển thì O xổ hui ở đâu nữa thì tôi không biết.

Khi con tôi mở hui và làm chủ hui vợ chồng tôi chưa bao giờ đi kêu những người này tham gia chơi hui, những người chơi hui với con tôi thì vợ chồng tôi chưa bao giờ đi giao tiền hui hoặc là đi thu tiền hui và cũng chưa bao giờ gặp mặt giao dịch những người tham gia chơi hui với con tôi, những người chơi hui khi chơi cũng không có gặp tôi nói là chơi hui với con tôi. Cho đến khi hui bị bề những người chơi hui đến nhà tôi quây thì tôi mới biết con tôi nợ tiền hui của những người chơi hui, nên tôi có nói chuyện đâu còn có đó, con tôi nợ thì để từ từ tôi có tiền sẽ tiếp trả tiền hui cho con tôi, thì những người này lại nói vì thấy trong sổ hui

tên chủ hội “H Â” là vợ chồng tôi nên mới chơi hội. Khi hội con tôi bị bể thì tôi có hứa sẽ đứng ra trả dần tiền nợ hội cho các nguyên đơn. Nay vợ chồng tôi đồng ý trả tiền hội cho các nguyên đơn nhưng xin được trả số tiền hội gốc và xin bỏ phần lãi suất; xin trả dần mỗi tháng 01 triệu đồng cho các nguyên đơn.

* Tại bản tự khai ngày 24/4/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lại Thị Kim O trình bày: Vào khoảng năm 2011 giữa tôi và các nguyên đơn bắt đầu chơi hội với nhau, chơi mãi rồi chơi tiếp (tất cả các dây hội trước năm 2018 các bên đã tất toán xong hết). Vào ngày 16/5/2018 dương lịch (nhằm ngày 02/4/2018 âm lịch) tôi tiếp tục mở 01 dây hội 20.000.000 đồng, gồm 30 phần, hội xổ vào ngày 02 âm lịch hàng tháng và ngày xổ hội tôi có ghi sổ theo dõi. Trong quá trình chơi hội do bị một số hội viên giật hội nên ngày 02/12/2019 âm lịch thì tôi tuyên bố bể hội. Tổng số tiền hội gốc từ ngày 02/4/2018 âm lịch đến ngày 02/12/2019 âm lịch là 284.200.000 đồng/hội viên. Sau khi bể hội tôi đến từng gia đình hội viên xin trả dần hàng tháng số tiền trên thì các hội viên khác đồng ý, còn lại 05 hội viên không đồng ý gồm Phạm Thị M, Trần Thị Bích C, Nguyễn Thị Minh Đ, Nguyễn Thị T, Võ Thị X. Riêng bà Nguyễn Thị T chơi 02 phần, đã hót được 01 phần là 180.000.000 đồng nên sau khi trừ hội chết tôi chỉ còn nợ bà Tiết số tiền 105.850.000 đồng. Dây hội này là 01 mình tôi đứng ra làm chủ hội, không liên quan đến cha mẹ tôi, bà H cũng không có chơi hội, trên sổ hội tôi để tên chủ hội “H Â” là cho dễ nhớ.

Do hiện nay hoàn cảnh gia đình tôi rất khó khăn, chồng chết, nuôi hai con nhỏ, cha tôi thường xuyên đi biển, mẹ bị tai biến. Nay tôi xin trả số tiền hội gốc cho các nguyên đơn và xin bỏ phần lãi suất; xin trả dần cho các nguyên đơn mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi trả dứt số tiền nợ.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn Luật sư Huỳnh Quốc C có ý kiến: Vào ngày 16/5/2018 dương lịch (nhằm ngày 02/4/2018 âm lịch) bà M, bà C, bà Đ, bà X có tham gia mỗi người là một phần, bà T tham gia 02 phần của dây hội 20.000.000 đồng, do vợ chồng ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H làm chủ hội, hội có 30 phần, hội xổ vào ngày 02 âm lịch hàng tháng, người đi gom hội là Lại Thị Kim O. Ông Â, bà H thu tiền thảo mỗi lần xổ hội là 10.000.000 đồng. Dây hội xổ được 21 lần, còn lại 09 lần chưa xổ thì bể hội. Sau khi xổ hội lần thứ 21 thì ngày 19/01/2020 dương lịch (nhằm ngày 25/12/2019 âm lịch) ông Â, bà H và chị O tuyên bố bể hội. Như vậy bà M, bà C, bà Đ, bà X, bà T đóng tiền hội cho ông Â, bà H được 21 lần với tổng cộng số tiền 284.200.000 đồng; bà T đã hót 01 phần được 180.000.000 đồng, trừ đi phần hội đã hót thì số tiền của bà Tiết là 105.850.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn và buộc ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền hội gốc và tiền lãi suất là 10%/năm từ ngày 19/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm cho các đồng nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nhận thấy, chứng cứ là sổ hội mà các nguyên đơn cung cấp thể hiện tên chủ hội là “H, Â”, ông Â, bà H cũng như chị O đều xác định tên “H, Â” đúng là tên để mọi người biết đó là ông Â, bà H. Trong khi đó các đồng nguyên đơn đều xác định bà H là người kêu các nguyên đơn chơi hội, và vợ chồng bà H là chủ hội nên các nguyên đơn mới đồng ý tham gia đây hội mở ngày 16/5/2018, điều này phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị C, bà Võ Thị H là những hội viên trong đây hội trên. Vì vậy, các đồng nguyên đơn cho rằng ông Â, bà H là chủ hội là có căn cứ; đồng thời buộc ông Â, bà H có nghĩa vụ thanh toán tiền hội là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 471 BLDS, Điều 18, Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 19/02/2019 quy định về hội, họ, biểu phurong. Việc chị O tự nhận là chủ hội và khai nại ghi tên ông Â, bà H để dễ nhớ là không có căn cứ. Tại phiên tòa, ông Â xác định, ông Â, bà H là chủ hội và đồng ý trả nợ cho các nguyên đơn. Các đồng nguyên đơn bà M, bà C, bà Đ, bà X thống nhất yêu cầu ông Â, bà H trả tiền nợ hội cho mỗi người là 284.200.000 đồng; bà T yêu cầu 105.850.000 đồng. Xét thấy các nguyên đơn và bị đơn thống nhất được số tiền hội và phía bị đơn cũng đồng ý trả, do đó cần ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự.

Đối với yêu cầu lãi suất các nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất 10%/năm tính từ ngày 19/01/2020 đến thời điểm xét xử, phía ông Â xin không trả lãi. Xét thấy, do ông Â, bà H là chủ hội, khi bề hội đã chậm giao phần hội cho các nguyên đơn nên phải có nghĩa vụ trả lãi trên thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, nên việc yêu cầu tính lãi của các nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là “Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ, hội” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị H.

Đối với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án nhận thấy do vụ án tranh chấp cần có thời gian điều tra, xác minh nên vi phạm thời hạn giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung tranh chấp: Các đồng nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Bích C, bà Nguyễn Thị Minh Đ, bà Trần Thị T, bà Võ Thị X có tham gia chơi một dãy hội do ông Â, bà H áp vào ngày 16/5/2018 dương lịch (nhằm ngày 02/4/2018 âm lịch), hội 20.000.000 đồng/tháng, là hội có lãi và hưởng hoa hồng; gồm 30 phần, hội một tháng xổ một lần vào ngày 02 âm lịch, hội mãi vào tháng 9 năm 2020. Khi áp hội ông Â, bà H có giao cho những người tham gia chơi hội mỗi người một sổ hội do ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H làm chủ hội; chị O là người xổ hội, đi gom tiền hội và giao tiền hội cho những người tham gia chơi hội và có mở sổ theo dõi số tiền của các hội viên đóng hằng tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm các bên đương sự đều thống nhất dãy hội xổ được 21 lần, còn 9 lần chưa xổ vào ngày 19/01/2020 dương lịch (nhằm ngày 25/12/2019 âm lịch) bẻ hội và trước khi bẻ hội, thì bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Bích C, bà Nguyễn Thị Minh Đ, bà Võ Thị X, bà Trần Thị T đóng hội sống đầy đủ cho ông Â, bà H. Xét thấy việc tham gia chơi hội giữa các đồng nguyên đơn và ông Â, bà H trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; tại Điều 18 có quy định về nghĩa vụ của chủ họ và Điều 23 quy định trách nhiệm của chủ họ do không giao hoặc giao không đầy đủ các phần họ cho thành viên được lĩnh họ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, thì việc ông Â, bà H còn nợ các đồng nguyên đơn bà M, bà C, bà Đ, bà X mỗi người số tiền hội gốc 284.200.000 đồng; nợ bà T số tiền hội gốc 105.850.000 đồng là có thật.

Xét khai nại của ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H và chị O cho rằng ông Â, bà H chưa bao giờ làm chủ hội và cũng không biết chơi hội như thế nào, dãy hội ngày 02/4/2018 âm lịch là do một mình chị Lại Thị Kim O đứng ra làm chủ hội và các hội viên chơi với nhau, O là người đi gom tiền hội, không liên quan đến ông Â, bà H, còn trên sổ hội ghi tên chủ hội “H Â” là cho dễ nhớ. Xét thấy giữa các đồng nguyên đơn và ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H có mối quan hệ quen biết từ trước với nhau; ông Â, bà H còn là người rủ các đồng nguyên đơn tham gia chơi hội và trên sổ hội có ghi tên chủ hội “H Â”, nên các đồng nguyên đơn mới tham gia chơi hội. Phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị C, bà Võ Thị H là những người cùng tham gia chơi hội cũng xác định bà H là người kêu chơi hội và sổ hội tại nhà ông Â, bà H. Căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ chứng minh của ông Â, bà H, chị O. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[3] Xét phần lãi suất: Ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H yêu cầu xin phần lãi, do hoàn cảnh khó khăn; tuy nhiên các đồng nguyên đơn không đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận. Xét thấy đây hội áp ngày 02/4/2018 âm lịch, là hội có lãi và tại phiên tòa các đồng nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm, từ ngày 19/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 6/7/2023. Do ông Â, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền hội cho các đồng nguyên đơn, theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP của Chính phủ; thì các đồng nguyên đơn bà M, bà C, bà Tiết, bà Đạo, bà Xanh yêu cầu tính lãi suất là phù hợp; lãi suất được tính như sau:

Lãi suất đối với số tiền 284.200.000 đồng của bà M, bà C, bà Đ, bà X từ ngày 19/01/2020 đến ngày 6/7/2023 là 41 tháng 15 ngày x 0,83%tháng x 284.200.000 đồng = 97.892.690 đồng.

Lãi suất đối với số tiền 105.850.000 đồng của bà T từ ngày 19/01/2020 đến ngày 6/7/2023 là 41 tháng 15 ngày x 0,83%tháng x 105.850.000 đồng = 36.460.032 đồng.

Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Bích C, bà Nguyễn Thị T, bà Võ Thị X, bà Nguyễn Thị Minh Đ đối với ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho các đồng nguyên đơn:

- Bà Phạm Thị M số tiền hội gốc 284.200.000 đồng và tiền lãi 97.892.690 đồng, tổng cộng là 382.092.690 đồng.

- Bà Trần Thị Bích C số tiền hội gốc 284.200.000 đồng và tiền lãi 97.892.690 đồng, tổng cộng là 382.092.690 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Minh Đ số tiền hội gốc 284.200.000 đồng và tiền lãi 97.892.690 đồng, tổng cộng là 382.092.690 đồng.

- Bà Võ Thị X số tiền hội gốc 284.200.000 đồng và tiền lãi 97.892.690 đồng, tổng cộng là 382.092.690 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T số tiền hội gốc 105.850.000 đồng và tiền lãi 36.460.032 đồng, tổng cộng là 142.310.032 đồng.

[4] Đối với quan điểm bào chữa của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đồng nguyên đơn là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá về quan điểm giải quyết vụ án.

[6] Về thời gian trả nợ: Ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H yêu cầu được trả nợ dần cho các đồng nguyên đơn mỗi tháng 1.000.000 đồng, nhưng các đồng nguyên đơn không chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trường hợp ông Â, bà H có khó khăn thì có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xem xét, giải quyết trong giai đoạn thi hành án.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Buộc ông Lại Ân, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của tổng số tiền 1.670.680.792 đồng là: $[36.000.000 \text{ đồng} + (870.680.792 \text{ đồng} \times 3\%)] = 62.120.423 \text{ đồng}$.

Bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Bích C, bà Nguyễn Thị T, bà Võ Thị X, bà Nguyễn Thị Minh Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 471; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 18, Điều 23, Điều 27 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Phạm Thị M, bà Trần Thị Bích C, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Minh Đ, bà Võ Thị X về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự góp hộ, hội” đối với bị đơn ông Lại Ân, bà Nguyễn Thị H.

- Buộc ông Lại Ân, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị M số tiền hội gốc 284.200.000 đồng và tiền lãi 97.892.690 đồng, tổng cộng là 382.092.690 đồng; sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Lại Ân, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Bích C số tiền hội gốc 284.200.000 đồng và số tiền lãi 97.892.690 đồng, tổng cộng là 382.092.690 đồng; sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Lại Ân, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Minh Đ 284.200.000 đồng và số tiền lãi 97.892.690 đồng, tổng cộng là 382.092.690 đồng; sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Lại Ân, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị X số tiền hội gốc 284.200.000 đồng và số tiền lãi 97.892.690 đồng, tổng cộng là 382.092.690 đồng; sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Lại Ân, bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền hội gốc 105.850.000 đồng và số tiền lãi 36.460.032 đồng, tổng cộng là 142.310.032 đồng; sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tại C cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Án phí sơ thẩm có giá ngạch: Ông Lại Â, bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 62.120.423 đồng.

Bà Phạm Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.181.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001214 ngày 12/4/2021 và số tiền 1.430.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001206 ngày 31/3/2021 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.223.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001212 ngày 12/4/2021 và số tiền 1.423.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001205 ngày 31/3/2021 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Bà Trần Thị Bích C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.430.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001207 ngày 31/3/2021 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.181.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001213 ngày 12/4/2021 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị Minh Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.612.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001331 ngày 26/3/2021 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Bà Võ Thị X được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.418.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001208 ngày 31/3/2021 và số tiền 7.121.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001215 ngày 12/4/2021 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Rạch Giá;
- C cục THA dân sự TP. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THẠCH SÔ PHÉP